

Số: 231 /CNPĐ-KTKH
V/v Mời báo giá cung cấp hóa chất sản
xuất phục vụ kế hoạch sản xuất năm
2025 – NMNĐ Thái Bình 2

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm hóa chất sản xuất phục vụ kế hoạch sản xuất năm 2025 của NMNĐ Thái Bình 2 tại xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp hóa chất sản xuất phục vụ vận hành các nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa cần mua sắm như *đính kèm*;
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa được sản xuất từ năm 2024 trở lại đây. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Bắt đầu cung cấp hàng hóa từ Quý II/2025 và cung cấp trong thời gian 365 ngày, tùy theo nhu cầu của NMNĐ Thái Bình 2 Chi nhánh sẽ đặt hàng từng đợt để nhà thầu giao. Thời gian giao hàng mỗi lần PO tối đa 10 ngày.
- Địa điểm giao hàng: tại kho hóa chất của NMNĐ Thái Bình 2, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: không muộn hơn 15h00 ngày 03/03/2025.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua Email, Fax.
 - ✓ Người nhận: Vũ Lê Thanh Hằng, Phòng Kinh tế kế hoạch của Chi nhánh;
 - ✓ Địa chỉ: Tầng 18 Tòa nhà PetroVietNam, số 18 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội;
 - ✓ Số điện thoại liên hệ: 0383776624; Email: hangvlt@pvpgb.vn; manhnt@pvpgb.vn;

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *law*

- Như trên;
- GDCN (để b/c);
- Phòng: TM (để p/h);
- Lưu: VT, KTKH (V.L.T.Hằng).

Đính kèm:

- Phạm vi công việc.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam
Nguyễn Thành Nam

PHẠM VI CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
				(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
1	Hydrochloric acid HCl 30%	Hàm lượng HCl $30\pm 1\%$; Hàm lượng sắt (Fe) $\leq 0,8$ ppm; Hàm lượng Clo tự ≤ 20 ppm; Tỷ trọng ở $20^{\circ}\text{C} \geq 1,149\text{g/ml}$; Quy cách: Dạng dung dịch lỏng	Kg	1.248.277		
2	Sodium Hydroxide NaOH 50%	Hàm lượng NaOH $50\pm 1\%$; Hàm lượng $\text{Na}_2\text{CO}_3 \leq 0,2\%$; Hàm lượng $\text{NaCl} \leq 100$ ppm; Hàm lượng Fe $\leq 1,5$ ppm; Hàm lượng Si ≤ 200 ppm; Hàm lượng $\text{Na}_2\text{SO}_4 \leq 600$ ppm; Hàm lượng $\text{NaClO}_3 \leq 100$ ppm; Tỷ trọng ở $20^{\circ} \geq 1,516$ g/ml; Quy cách: Dạng dung dịch lỏng.	Kg	784.124		
3	$(\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n})_m$ Poly aluminium Chloride (PAC 30%)	Công thức: $[\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}]_m$; Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng; Hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 \geq 30\%$; Độ kiềm $\geq 45\%$; Cặn không tan trong nước $\leq 0,5\%$;	Kg	39.140		



STT	Tên hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
				(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
		pH (dung dịch 1% trong nước): $3,5 \div 5$; Khối lượng riêng $\geq 0,67 \text{ g/cm}^3$; Hàm lượng Fe $\leq 200 \text{ ppm}$; Hàm lượng As $\leq 2 \text{ ppm}$; Hàm lượng Hg $\leq 0,1 \text{ ppm}$; Hàm lượng Pb $\leq 2 \text{ ppm}$; Quy cách: Dạng bột; 25 kg/bao.				
4	Sodium hypochlorite (Nước Javen) NaOCl 10%	Chất lỏng trong màu vàng; Hàm lượng NaOCl $10 \pm 1\%$; Tỷ trọng ở 25°C : $1,155 \pm 0,01 \text{ g/ml}$; Hàm lượng Clo hữu hiệu (Cl*): $10 \pm 0,5\%$; Hàm lượng xút dư (NaOH) $\leq 0,9\%$; Quy cách: Dạng dung dịch lỏng.	Kg	35.857		
5	Anion Polymer CONH ₂ [CH ₂ -CH-] _n	(KMR Specfloc A-1120) Độ pH dung dịch 0,5%: 5,5-9; Độ nhớt dung dịch 0,5%: $> 80 \text{ cps}$; Quy cách: Dạng bột; 25kg/bao.	Kg	1.338		
6	NaCl rắn tinh khiết	Hàm lượng NaCl $98 \pm 1\%$; Quy cách: Dạng rắn; 25kg/bao.	Kg	374		
7	Ammonia NH ₄ OH 10%	Hàm lượng NH ₃ $10 \pm 1\%$; Tỷ trọng ở 20°C $\leq 0.96 \text{ g/ml}$;	Kg	31.298		



STT	Tên hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
				(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
		Quy cách: Dạng dung dịch lỏng.				
8	Hóa chất ức chế ăn mòn dạng hữu cơ (N ₂ H ₃) ₂ CO Carbohydrazide	Nhằm loại bỏ oxy và ức chế ăn mòn bề mặt kim loại trong lò hơi. Hàm lượng carbohydrazide 3-7% (theo MSDS); Tỷ trọng ở 20°C ≤ 1,02 g/ml; pH(1%) 6.7; Tính tan trong nước: Hoàn toàn; Điểm đông đặc: 28°F (-2°C); Quy cách: Dạng dung dịch lỏng; 200kg/thùng phuy.	Kg	9.955		
9	Trisodium Phosphate Na ₃ PO ₄ .12H ₂ O	Hàm lượng Na ₃ PO ₄ 98±1%; Quy cách: Dạng bột; 25 kg/bao.	Kg	156		
10	Ammonia khan NH ₃	Hàm lượng NH ₃ lỏng ≥ 98,5%; Hàm lượng nước ≤ 0,2%; Hàm lượng dầu ≤ 8,0 mg/l; Hàm lượng sắt ≤ 2,0 ppm; Quy cách: Dạng lỏng.	Kg	790.870		
11	Clo lỏng công nghiệp Cl ₂	Hàm lượng Clo (Cl ₂) ≥ 99%; Hàm lượng nước ≤ 0,01%; Quy cách: Dạng lỏng; Đựng trong bình chứa 900kg/bình.	Kg	149.091		



STT	Tên hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
				(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
12	Sodium Hydroxide NaOH 20%	Hàm lượng NaOH 20±1%; Tỷ trọng ở 20°C ≥ 1,2 g/ml; Quy cách: Dạng dung dịch lỏng.	Kg	4.792		
13	Chất chống ăn mòn	Hiệu quả cao xử lý ức chế Anod, bảo vệ kim loại đen và kim loại màu; Hình thành lớp phủ kích thước vi mô trên bề mặt; Kết hợp với các hợp chất đệm pH; Kiểm soát hình thành cặn cứng; Không gây tác động đến các seal, vòng đệm, vật liệu bọc, ống mềm và các miệng đệm; Tương thích với tất cả các loại Glycol chống đông; Sodium Nitrite (NO ₂ -): ≥ 30%; Sodium Hydroxide (OH-): ≥ 1%; Tỷ trọng ở 20°C: > 1,1 g/ml; pH (100%): > 8,5; Quy cách: Dung dịch dạng lỏng.	Kg	1.957		
14	Sodium Hydroxide NaOH 30%	Hàm lượng NaOH 30±1%; Tỷ trọng ở 20°C ≥ 1,3 g/ml; Quy cách: Dạng dung dịch lỏng.	Kg	62.132		



STT	Tên hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
				(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
15	Axit sunfuric H ₂ SO ₄ 50%	Hàm lượng H ₂ SO ₄ 50±1%; Tỷ trọng ở 30°C ≥ 1,38 g/ml; Quy cách: Dạng dung dịch lỏng.	Kg	67.714		
Tổng giá trị (Đã bao gồm thuế VAT 10%)						

Lưu ý: Mức thuế VAT 10% là tạm tính, trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ điều chỉnh theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nghiệm thu bàn giao hàng hóa. Đề nghị các nhà thầu báo giá theo cùng mức thuế VAT là 10%.

Mức thanh toán: Tạm ứng 10%, thanh toán 100% giá trị từng đợt giao hàng.

